

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN

VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1440 297 763 103	1318 561 102 455
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		113 542 324 150	157 284 210 670
1. Tiền	111	V.01	19 332 324 150	57 698 099 559
2. Các khoản tương đương tiền	112		94 210 000 000	99 586 111 111
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1150 663 716 081	901 126 360 559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1129 377 903 750	891 660 777 874
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30 969 732 652	35 905 756 011
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	39 139 287 936	8 337 100 642
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		-48 823 208 257	- 34 777 273 968
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	164 203 146 357	240 886 755 451
1. Hàng tồn kho	141		165 206 696 342	241 013 169 344
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-1 003 549 985	- 126 413 893
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11 888 576 515	19 263 775 775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		582 077 932	3 265 233 718
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9 112 537 100	15 830 724 017
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		2 193 961 483	167 818 040
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+269)	200		336 088 282 704	359 766 496 894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		204 177 230	209 177 230
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		204 177 230	209 177 230
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		237 689 081 947	255 257 764 641
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	213 001 414 561	230 114 141 107
- Nguyên giá	222		304 621 746 830	303 454 703 998

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-91 620 332 269	-73 340 562 891
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24 687 667 386	25 143 623 534
- Nguyên giá	228		29 339 271 492	28 961 771 492
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-4 651 604 106	-3 818 147 958
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		94 593 094 525	102 896 000 496
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	124 525 300 006	124 525 300 006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
- Đầu tư vào công ty liên doanh	2521			
- Đầu tư vào công ty liên kết	2522		12 769 655 880	12 769 655 880
3. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-42 701 861 361	-34 398 955 390
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3 601 929 002	1 403 554 527
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3 601 929 002	1 403 554 527
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1776 386 045 807	1678 327 599 349

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		1083 101 735 208	956 246 406 848
I. Nợ ngắn hạn	310		1062 338 720 675	932 236 425 439
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	254 268 457 320	361 195 106 114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10 423 351 720	24 194 564 742
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	586 990 675	3 742 590 483
4. Phải trả người lao động	314		6 061 428 409	6 756 726 161
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		50 264 549 525	9 908 311 385
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	42 630 869 665	6 847 769 172
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		676 343 306 041	500 236 068 351
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21 759 767 320	19 355 289 031
II. Nợ dài hạn	330		20 763 014 533	24 009 981 409
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	4 036 801 025	8 483 767 901
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1 500 725 953	300 725 953
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15 225 487 555	15 225 487 555
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		693 284 310 599	722 081 192 501
I. Vốn chủ sở hữu	410		692 659 447 570	721 231 594 472
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	500 000 000 000	500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150 685 170 088	96 507 870 088
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23 009 032 482	105 758 479 384
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			100 044 686 285
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		23 009 032 482	5 713 793 099
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		624 863 029	849 598 029
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	624 863 029	849 598 029
2. Nguồn kinh phí hình thành từ TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1776 386 045 807	1678 327 599 349

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2017

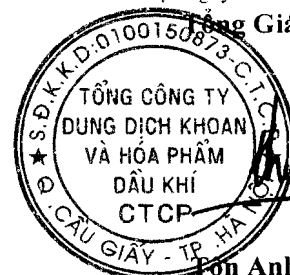
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc







Hoàng Tiên Thành

Bùi Tuấn Ngọc

Trần Anh Thi

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3/2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	887 981 966 577	690 925 724 544	2 229 930 390 911	1 502 824 302 331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		887 981 966 577	690 925 724 544	2 229 930 390 911	1 502 824 302 331
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	843 342 315 749	670 722 970 359	2 117 641 533 753	1 429 568 977 300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44 639 650 828	20 202 754 185	112 288 857 158	73 255 325 031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2 647 739 337	4 456 867 326	42 180 357 476	91 782 348 293
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11 310 551 366	14 533 845 627	39 408 046 970	43 616 437 794
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5 659 630 592	8 676 809 811	18 495 024 890	15 969 654 410
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	10 774 768 315	10 986 733 052	30 078 841 449	40 312 906 857
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	21 671 092 367	26 861 493 417	59 299 981 518	66 737 250 327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		3 530 978 117	- 27 722 450 585	25 682 344 697	14 371 078 346
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2 413 777 850	3 089 070 601	5 543 141 063	10 841 544 035
12. Chi phí khác	32	VI.7	3 445 393 085	2 425 071 699	8 216 453 278	8 742 336 709
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 1 031 615 235	663 998 902	- 2 673 312 215	2 099 207 326
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2 499 362 882	- 27 058 451 683	23 009 032 482	16 470 285 672
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2 499 362 882	- 27 058 451 683	23 009 032 482	16 470 285 672

Người lập biểu

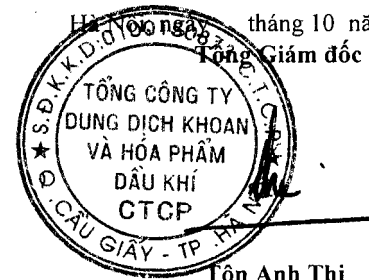


Hoàng Tiến Thành

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc

Tôn Anh Thi

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN

VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm Quý 3/2017

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Tài chính

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	23 009 032 482	16 470 285 672
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	19 113 225 526	20 760 018 046
	Các khoản dự phòng	03	9 180 042 063	11 217 105 744
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		145 867 252
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-38 041 200 215	-80 600 590 042
	Chi phí lãi vay	06	18 495 024 890	15 969 654 410
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	31 756 124 746	-16 037 658 918
	Tăng, giảm các khoản phải thu	9	-218 735 168 228	-464 048 095 501
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	75 806 473 002	-185 843 003 167
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	-48 409 420 743	195 726 550 157
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	484 781 311	-1 914 467 190
	Tiền lãi vay đã trả	14	-18 495 024 890	-15 969 654 410
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11 026 553 701	
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-166 565 681 101	-488 086 329 029
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-24 037 353 027	- 193 201 310
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		600 000 000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-38 310 000 000	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		15 083 000 000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13 508 748 794	10 015 500 072
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-48 838 604 233	25 505 298 762
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1196 272 950 521	1137 640 754 520
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1024 612 679 707	-773 576 139 326
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	2 128 000	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	171 662 398 814	364 064 615 194
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	-43 741 886 520	-98 516 415 073
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	157 284 210 670	273 216 316 855
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	113 542 324 150	174 699 901 782

Người lập biểu

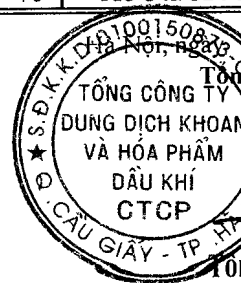
Hoàng Tiến Thành

Hoàng Tiến Thành

Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc

Bùi Tuấn Ngọc



tháng 10 năm 2017

Tôn Anh Thi

Tôn Anh Thi

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA -CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 - Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/09/2017

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan, hóa phẩm Dầu khí và các dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 84,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 84,71%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Nam

Địa chỉ : Số 35 đường 30/04 TP, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Trung

Địa chỉ : Số 391 Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75.42 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75.42 %

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi Thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51 %

+ Công ty liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38.61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 38.61 %

- Danh sách các công ty con bị loại ra khỏi quá trình hợp nhất : không

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Tổng Công ty - Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC WS - Số 35 đường 30/04, Phường 9 TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hà Nội - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh - 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3 TP.HCM

Chi nhánh Trung Tâm nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ kỹ thuật - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: So sánh được với cùng kỳ năm trước

II. KỶ ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Tổng Công ty áp dụng đầy đủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Quy đổi ra USD để chuyển thành VND theo tỷ giá bình quân

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành một khoản tiền xác định, không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : không áp dụng

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: không áp dụng

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Tổng Công ty được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khi vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm lập báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo thực tế nhập kho

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

7. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

8. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư:

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng, những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế TNDN tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Nợ phải trả được thể hiện theo nguyên giá

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê, kinh nghiệm

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: đường thẳng

Chi phí phải trả là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông, thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu: các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại, thuế xuất khẩu...

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Năm nay	Đầu năm
- Tiền mặt	579,168,418	1,198,425,780
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,753,155,732	56,499,673,779
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	94,210,000,000	99,586,111,111
Cộng	113,542,324,150	157,284,210,670
2. Các khoản đầu tư tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
a. Đầu tư vào Công ty con	124,525,300,006	124,525,300,006
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	33,245,000,000	33,245,000,000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	7,542,000,000	7,542,000,000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	20,400,000,000	20,400,000,000
- Công ty TNHH MI - VN	63,338,300,006	63,338,300,006
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	12,769,655,880	12,769,655,880
- Công ty liên doanh DMC - VTS	12,769,655,880	12,769,655,880
c. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	137,294,955,886	137,294,955,886
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1,129,377,903,750	891,660,777,874
<i>Công ty cổ phần nhựa Opec</i>	<i>721,791,814,900</i>	<i>565,075,278,733</i>
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro</i>	<i>142,418,823,683</i>	<i>103,733,446,087</i>
<i>Tổ hợp nhà thầu JGCS</i>	<i>46,826,460,589</i>	<i>7,624,515,594</i>
<i>Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác dầu khí</i>	<i>33,858,606,833</i>	<i>42,652,035,215</i>
<i>Khác</i>	<i>184,482,197,745</i>	<i>172,575,502,245</i>
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	33,607,820,144	73,525,047,835
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>7,533,180,535</i>	<i>12,258,421,671</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	<i>23,220,837,214</i>	<i>7,838,992,114</i>

4. Các khoản phải thu khác

- Phải thu về cổ phần hóa

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu nội bộ ngắn hạn

- Phải thu người lao động

- Phải thu khác

24 731 000 000

14,408,287,936

8,337,100,642

Cộng

39 139 287 936

8 337 100 642

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Năm nay

Đầu năm

- Tiền

- Hàng tồn kho

- TSCĐ

- Tài sản khác

6. Nợ xấu

Năm nay

Đầu năm

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

143 421 272 416

118 828 755 206

7. Hàng tồn kho

Năm nay

Đầu năm

- Hàng mua đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi đi bán

- Hàng hóa gửi kho bảo thuế

- Hàng hóa bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

165 206 696 342

241 033 169 344

8. Tài sản dở dang dài hạn

Năm nay

Đầu năm

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

- Xây dựng cơ bản dở dang

*Dự án Base

*Thiết bị làm sạch

Khác

Cộng

9 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	106 139 515 934	139 288 402 904	25 480 352 563	3 467 403 358	29 079 029 239	303 454 703 998
- Mua trong kỳ		1 310 080 300				1 310 080 300
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại		143 037 468				143 037 468
Số dư cuối kỳ	106 139 515 934	140 455 445 736	25 480 352 563	3 467 403 358	29 079 029 239	304 621 746 830
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	31 808 548 785	23 496 347 907	12 597 645 154	3 148 174 941	2 289 846 104	73 340 562 891
- Khấu hao trong kỳ	4 570 416 378	9 850 621 239	2 107 449 108	106 681 441	1 644 601 212	18 279 769 378
- Tăng khác : phân loại lại						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	36 378 965 163	33 346 969 146	14 705 094 262	3 254 856 382	3 934 447 316	91 620 332 269
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	74 330 967 149	115 792 054 997	12 882 707 409	319 228 417	26 789 183 135	230 114 141 107
- Tại ngày cuối kỳ	69 760 550 771	107 108 476 590	10 775 258 301	212 546 976	25 144 581 923	213 001 414 561

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610	0	0	1371 024 882		28 961 771 492
- Mua trong năm				377 500 000		377 500 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	27 590 746 610			1748 524 882		29 339 271 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3 332 137 321	0	0	486 010 637		3818 147 958
- Khấu hao trong năm	468 651 159			364 804 989		833 456 148
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3 800 788 480			850 815 626		4651 604 106
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	24 258 609 289			885 014 245		25 143 623 534
- Tại ngày cuối kỳ	23 789 958 130			897 709 256		24 687 667 386

	Năm nay	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	582 077 932	3 265 233 718
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Chi phí khác	582 077 932	3 265 233 718
b) Dài hạn	3 601 929 002	1 403 554 527
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	3 601 929 002	1 403 554 527
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
15. Vay và nợ thuê tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	676 343 306 041	500 236 068 351
- Vay dài hạn	4 036 801 025	8 483 767 901
Cộng	680 380 107 066	508 719 836 252
16. Phải trả người bán	Năm nay	Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	254 268 457 320	361 195 106 114
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan MI VN</i>	<i>38 088 363 969</i>	<i>87 404 151 628</i>
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu bình sơn</i>	<i>73 367 909 896</i>	<i>47 584 088 747</i>
<i>Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam</i>	<i>35 554 330 531</i>	<i>21 673 896 245</i>
<i>Viện Công nghệ khoan</i>	<i>19 422 045 964</i>	<i>4 447 644 506</i>
<i>Khác</i>	<i>87 835 806 960</i>	<i>200 085 324 988</i>
- Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả người bán là các bên liên quan	38 846 247 672	87 541 156 456
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>21 891 260</i>	<i>13 560 734</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	<i>659 612 903</i>	<i>10 183 592</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>	<i>98 270 800</i>	<i>2 636 427 386</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan MI VN</i>	<i>38 088 363 969</i>	<i>84 894 545 478</i>
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Đầu năm
- Thuế GTGT		2 178 911 013
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	586 990 675	1 461 208 740
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		102 470 730
Cộng	586 990 675	3 742 590 483

18. Chi phí phải trả	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn	50 264 549 525	9 908 311 385
b) Dài hạn		
Cộng	50 264 549 525	9 908 311 385
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		87 257 191
- Bảo hiểm xã hội		54 584 731
- Kinh phí công đoàn	203 672 435	171 542 340
- Bảo hiểm thất nghiệp	- 5 443 571	15 422 132
- Cổ tức phải trả	41 344 815 847	1 346 943 847
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 087 824 954	5 172 018 931
Cộng	42 630 869 665	6 847 769 172
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành	Năm nay	Đầu năm
- Trái phiếu thường		
- Trái phiếu chuyển đổi		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Năm nay	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả	Năm nay	Đầu năm
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Năm nay	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại lại đã được ghi nhận từ các năm		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
c. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông		
+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ tức ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	96 507 870 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	624.863,029	849,598,029
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Đầu năm
a) Giá trị tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại (USD)	187,743.69	166,386.75
(YEN)	32 508	33 597
d) Nợ khó đòi đã xử lý	5 306 497 341	5 306 497 341

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2 229 930 390 911	1 502 824 302 331
a) Doanh thu	2 229 930 390 911	1 502 824 302 331
+ Doanh thu bán hàng	1 783 087 894 787	1 301 085 988 192
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	446 842 496 124	201 738 314 139
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b) Doanh thu với các bên liên quan	105 085 105 542	128 802 458 499
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>1 726 054 500</i>	<i>1 774 476 000</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	<i>64 259 585 737</i>	<i>85 045 229 153</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	<i>39 099 465 305</i>	<i>41 982 753 346</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
* Trong đó:		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế xuất khẩu		
3. Giá vốn bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 681 076 415 040	1 250 140 050 309
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	436 565 118 713	179 428 926 991
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	2 117 641 533 753	1 429 568 977 300
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 939 493 961	8 554 844 516
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	34 761 600 000	80 600 590 042
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1 409 197 086	572 832 155
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1 704 237 000
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	70 066 429	349 844 580
Cộng	42 180 357 476	91 782 348 293

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	18 495 024 890	15 969 654 410
- Chi phí hoạt động liên doanh	77 932 625	33 707 100
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2 747 308 158	105 488 183
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7 152 031 326	855 491 650
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	8 302 905 971	24 948 865 350
- Chi phí tài chính khác	2 632 844 000	1 703 231 101
Cộng	39 408 046 970	43 616 437 794
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	454 545	600 000 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	3 482 444	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	5 539 204 074	10 241 544 035
Cộng	5 543 141 063	10 841 544 035
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		965 446 749
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	86 894 325	
- Các khoản khác	8 129 558 953	7 776 889 960
Cộng	8 216 453 278	8 742 336 709
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	59 299 981 518	66 737 250 327
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	30 080 427 561	40 312 906 857
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 730 288 814	1 858 661 211
- Chi phí nhân công	26 755 763 006	23 280 991 775
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12 954 557 757	20 760 018 046
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	282 502 716 156	148 215 387 324
- Chi phí khác bằng tiền	37 902 982 898	11 722 843 658
Cộng	361 846 308 630	205 837 902 014
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành		

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền cho doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản

c. trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác của doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận "
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

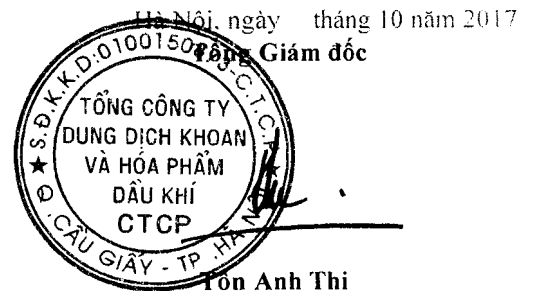


Hoàng Tiến Thành

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2016	500,000,000,000	18,965,245,000	96,507,870,088	197,223,455,908	812,696,570,996
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				5,713,793,099	140,801,607,393
Phân phối các quỹ				-27,178,769,623	-21,835,185,372
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thường Ban Điều hành				-70,000,000,000	-60,000,000,000
Chia Cổ tức					0
Tăng (Giảm) khác					
Tại ngày 01/01/2017	500,000,000,000	18,965,245,000	96,507,870,088	105,758,479,384	721,231,594,472
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				23,009,032,482	
Phân phối các quỹ			54,177,300,000	- 54,177,300,000	
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thường Ban Điều hành				- 11,581,179,384	
Chia Cổ tức				- 40,000,000,000	
Tăng (Giảm) khác					
Tại ngày 30/09/2017	500,000,000,000	18,965,245,000	150,685,170,088	23,009,032,482	692,659,447,570

* Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 đ theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 sử dụng quỹ cho dự án Nhà máy hoá phẩm đầu khí tại Cái Mép số tiền là 24.888.000.000 đ, Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/06/2014 sử dụng quỹ cho dự án căn cứ dịch vụ tại Quảng Ngãi số tiền là 3.307.485.134 đ, Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/01/2016 sử dụng quỹ cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bê, kho chứa đầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền là 31.848.000.000 đ, Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/04/2015 góp vốn vào MI-VN số tiền là 54.177.300.000đ.